

Số: 304/BC-UBND

TP. Bắc Giang, ngày 17 tháng 8 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả rà soát tiêu chuẩn diện tích, dân số đối với phường, xã và quy mô số hộ gia đình với các thôn, tổ dân phố**

Thực hiện Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”; Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 25/7/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy. Sau khi chỉ đạo UBND phường, xã thực hiện rà soát thực trạng về diện tích, dân số đối với cấp xã, quy mô số hộ gia đình với thôn, tổ dân phố, UBND thành phố báo cáo kết quả như sau:

#### **I. THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT**

##### **1. Đối với đơn vị cấp xã**

###### *1.1. Thực trạng*

Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế của tỉnh có tổng diện tích tự nhiên là 6.677,36 ha, dân số trên 185.000 người; 16 đơn vị hành chính cấp xã (10 phường và 06 xã), trong đó có 14 phường, xã loại II, 02 phường, xã loại III.

###### *1.2. Kết quả rà soát tiêu chí diện tích, dân số*

###### a) Về diện tích:

- Các phường Trần Phú: 1km<sup>2</sup> (đạt 18%), Ngô Quyền: 1,2km<sup>2</sup> (đạt 21%), Lê Lợi: 0,9km<sup>2</sup> (đạt 16,3%), Mỹ Độ: 1,6km<sup>2</sup> (đạt 29,1%), Trần Nguyên Hãn: 0,9km<sup>2</sup> (đạt 16,3%), Hoàng Văn Thụ: 1,5km<sup>2</sup> (đạt 27,2%), Thọ Xương: 4km<sup>2</sup> (đạt 72,3%), Dĩnh Kế: 4,1km<sup>2</sup> (đạt 74,5%), Xương Giang: 3km<sup>2</sup> (đạt 54,5%), Đa Mai: 3,6km<sup>2</sup> (đạt 65,4%), các xã Song Mai: 10,1km<sup>2</sup> (đạt 33,7%), Đồng Sơn: 8,3km<sup>2</sup> (đạt 27,7%), Song Khê: 4,4km<sup>2</sup> (đạt 14,7%), Tân Tiến: 8km<sup>2</sup> (đạt 26,7%), Tân Mỹ: 7,4km<sup>2</sup> (đạt 24,7%), Dĩnh Trì: 6,7km<sup>2</sup> (đạt 22,3%).

- So sánh với tiêu chuẩn: Không có phường, xã đạt tiêu chuẩn về diện tích; 12 phường, xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn, gồm các phường, xã: Trần Phú, Ngô Quyền, Lê Lợi, Mỹ Độ, Trần Nguyên Hãn, Hoàng Văn Thụ, Song Mai, Đồng Sơn, Song Khê, Tân Tiến, Tân Mỹ, Dĩnh Trì; 04 phường, xã đạt trên 50% tiêu chuẩn gồm: Thọ Xương, Dĩnh Kế, Xương Giang, Đa Mai.

b) Về dân số:

- Các phường Trần Phú: 9.593 người (đạt 137%), Ngô Quyền: 9.628 người (đạt 137,5%), Lê Lợi: 11.120 người (đạt 158%), Mỹ Độ: 4.891 người (đạt 69,8%), Trần Nguyên Hãn: 14.213 người (đạt 203%), Hoàng Văn Thụ: 11.405 người (đạt 162%), Thọ Xương: 14.057 người (đạt 201%), Dĩnh Kế: 11.699 người (đạt 167%), Xương Giang: 7.361 người (đạt 105%), Đa Mai: 6.426 người (đạt 91,8%), xã Song Mai: 9.789 người (đạt 122%), Đồng Sơn: 8.928 người (đạt 178,5%), Song Khê: 4.816 người (đạt 60,2%), Tân Tiến: 10.143 người (đạt 127%), Tân Mỹ: 11.300 người (đạt 141%), Dĩnh Trì: 10.876 người (đạt 217,5%).

- So sánh với tiêu chuẩn: có 13 đơn vị đạt tiêu chuẩn về dân số gồm: Trần Phú, Ngô Quyền, Lê Lợi, Trần Nguyên Hãn, Hoàng Văn Thụ, Thọ Xương, Dĩnh Kế, Xương Giang, Song Mai, Đồng Sơn, Tân Tiến, Tân Mỹ, Dĩnh Trì.

+ 03 đơn vị đạt trên 50% tiêu chuẩn gồm: Mỹ Độ, Đa Mai, Song Khê.

+ Không có đơn vị chưa đạt 50% tiêu chuẩn dân số tối thiểu.

- Như vậy, thành phố không có phường, xã nào cả hai tiêu chuẩn về dân số và diện tích đạt dưới 50%.

Theo chỉ đạo của tỉnh, trước mắt sáp nhập đơn vị cấp xã chưa đạt 50% cả hai tiêu chuẩn về dân số và diện tích; vì vậy, hiện thành phố không có phường, xã nào thuộc diện xem xét sáp nhập nêu trên.

*(chi tiết có biểu số 01 kèm theo)*

## **2. Đối với thôn, tổ dân phố**

### **2.1. Thực trạng:**

Tổng số có 155 thôn, tổ dân phố (62 thôn, 93 tổ dân phố), trong đó:

+ Thôn, tổ dân phố loại I: 109.

+ Thôn, tổ dân phố loại II, III: 46.

### **2.2. Kết quả rà soát tiêu chí quy mô số hộ**

- Có số hộ lớn nhất là Tổ dân phố Nam Giang - Phường Xương Giang, với 681 hộ, đạt 136% so với tiêu chuẩn; có số hộ thấp nhất là thôn Hà - xã Song Mai, với 49 hộ đạt so 12,2% với tiêu chuẩn.

- So sánh về quy mô số hộ: có 24 thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn; 85 thôn, tổ dân phố đạt trên 50% tiêu chuẩn; 46 thôn, tổ dân phố chưa đạt 50% tiêu chuẩn.

*(Chi tiết có biểu số 2, 3, 4 kèm theo)*

## **II. DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP, GHÉP CỤM DÂN CƯ THEO ĐĂNG KÝ CỦA PHƯỜNG, XÃ**

**1. Năm 2018:** Không có đơn vị nào đăng ký thực hiện sáp nhập.

**2. Năm 2019:** Có 09 phường, xã thực hiện sáp nhập 40 thôn, tổ dân phố cụ thể như sau:

- Phường Ngô Quyền: Hiện có 09 tổ dân phố số, sáp nhập 04 tổ dân phố, còn 05 tổ dân phố.

- Phường Trần Nguyên Hãn: Hiện có 13 tổ dân phố, sáp nhập 08 tổ dân phố, còn 05 tổ dân phố.

- Phường Trần Phú: Hiện có 07 tổ dân phố, giảm 02 tổ dân phố, còn 05 tổ dân phố.

- Phường Thọ Xương: Hiện có 15 tổ dân phố, giảm 03 TDP, còn 12 tổ dân phố.

- Phường Hoàng Văn Thụ: Hiện có 10 tổ dân phố, giảm 02 tổ dân phố, còn 08 tổ dân phố.

- Phường Mỹ Độ: Hiện có 04 tổ dân phố, giảm 01 TDP, còn 03 TDP.

- Phường Đinh Kế: Hiện có 11 tổ dân phố, giảm 05 TDP, còn 06 tổ dân phố.

- Phường Xương Giang: Hiện có 8 tổ dân phố, giảm 03 tổ dân phố, còn 05 tổ dân phố.

- Xã Dĩnh Trì: Hiện có 15 thôn, giảm 4 thôn, còn 11 thôn.

### **3. Giai đoạn 2021-2025:**

Xã Song Mai: Hiện có 17 thôn, giảm 06 thôn, còn 11 thôn.

4. Đơn vị không đăng ký gồm: Phường Lê Lợi, Đa Mai, các xã Song Khê, Tân Tiến, Tân Mỹ, Đồng Sơn, căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định những đơn vị này có tiêu chí ở tỷ lệ thấp hơn so với mặt bằng chung của các đơn vị khác, vì vậy yêu cầu các đơn vị này nghiên cứu đề đăng ký thực hiện từ năm 2019 trở đi.

*(Chi tiết có biểu số 5 kèm theo)*

## **III. MỘT SỐ KHÓ KHĂN**

Trong quá trình khảo sát, sắp xếp đơn vị thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Bắc Giang phát sinh một số khó khăn, vướng mắc sau:

1. Theo Quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ Nội vụ, thành phố có 131/155 thôn, tổ dân phố chưa đạt tiêu chuẩn quy định, nếu phải thực hiện sáp nhập trong thời gian ngắn sẽ khó khăn cho công tác tổ chức thực hiện cũng như sắp xếp cán bộ cơ sở.

2. Thời điểm rà soát, trên địa bàn nhiều phường, xã tiếp tục triển khai xây dựng quy hoạch các khu dân cư, điểm dân cư mới; đồng thời, tại các khu dân cư cũ việc xây dựng phát triển mạnh (hàng năm thành phố cấp phép xây dựng mới khoảng 1.500 nhà) do đó, số hộ dân không ngừng tăng theo tốc độ đô thị hóa của thành phố. Tuy nhiên, nếu không tính đến sự phát triển trong thời gian tới của các địa phương mà chỉ tính đến việc sáp nhập theo thống kê hiện tại sẽ không bền vững.

3. Lịch sử hình thành, phong tục tập quán, lối sống, văn hóa của người dân nhất là ở các thôn còn tư tưởng cục bộ, trường hợp phải sáp nhập sẽ tác động không nhỏ đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân; sẽ khó khăn, tốn kém cho tổ chức, công dân do phải làm thủ tục thay đổi địa chỉ, giấy tờ...

#### IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị UBND Tỉnh, Sở Nội vụ có hướng dẫn quy trình, thủ tục, thời gian cụ thể để các huyện, thành phố thống nhất tổ chức triển khai, thực hiện.

2. Quan tâm hỗ trợ kinh phí để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh.

Trên đây là báo cáo kết quả rà soát tiêu chuẩn diện tích, dân số các phường, xã, thôn, tổ dân phố, Chủ tịch UBND thành phố trân trọng báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Thành ủy (để b/c);
- Chủ tịch các PCT UBND TP;
- Lưu: VT.

**Bản điện tử:**

- Sở Nội vụ;
- Các cơ quan, đơn vị thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND phường, xã;
- UBND phường, xã.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Mai Sơn

**TỔNG HỢP**  
**KẾT QUẢ RÀ SOÁT TIÊU CHUẨN VỀ DIỆN TÍCH, DÂN SỐ PHƯỜNG, XÃ**  
*(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố)*

TT	Huyện, thành phố	Số đơn vị hành chính cấp xã															Ghi chú
		Tổng số	Dân số (Tiêu chuẩn xã miền núi 5000, xã đồng bằng 8000, phường 7000)					Diện tích (Tiêu chuẩn xã miền núi 50 km <sup>2</sup> , xã đồng bằng 30 km <sup>2</sup> , phường 5,5km <sup>2</sup> )						Hiện đang phân loại			
			Số người	Đạt % so tiêu chuẩn	Số ĐVHC chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Km <sup>2</sup>	Đạt % so tiêu chuẩn	Số ĐVHC chưa đạt 50%	Chưa đạt 40%	Chưa đạt 30%	Chưa đạt 20%	Chưa đạt 10%	Loại 1	Loại 2	
1	P Trần Phú	1	9593	137.04				1.0	18.18	1	1	1	1			1	
2	P Ngô Quyền	1	9628	137.54				1.2	21.82	1	1	1				1	
3	P Lê Lợi	1	11120	158.86				0.9	16.36	1	1	1	1			1	
4	P Mỹ Độ	1	4891	69.87				1.6	29.09	1	1	1					1
5	P Trần Nguyễn Hân	1	14213	203.04				0.9	16.36	1	1	1	1			1	
6	P Hoàng Văn Thu	1	11405	162.93				1.5	27.27	1	1	1				1	
7	P Thọ Xương	1	14057	200.81				4.0	72.73							1	
8	P Đinh Kế	1	11699	167.13				4.1	74.55							1	
9	P Xương Giang	1	7361	105.16				3	54.55							1	
10	P Đa Mai	1	6426	91.80				3.6	65.45							1	
11	Sông Mai	1	9789	122.36				10.1	33.7	1	1					1	
12	Đồng Sơn	1	8928	178.56				8.3	16.6	1	1	1				1	
13	Sông Khê	1	4816	60.20				4.4	14.7	1	1	1	1				1
14	Tân Tiến	1	10143	126.79				8	26.7	1	1	1				1	
15	Tân Mỹ	1	11300	141.25				7.4	24.7	1	1	1				1	
16	Đinh Trì	1	10876	217.52				6.7	13.4	1	1	1				1	

Ghi chú: Số liệu dân số, diện tích lấy theo niên giám thống kê năm 2017.

**BIỂU THỐNG KÊ THÔN, TÒ DÂN PHỐ ĐẠT TIÊU CHUẨN VỀ SỐ HỘ GIA ĐÌNH**

*(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND TP)*

STT	Phường, xã	Thôn, tổ dân phố	Thuộc xã, phường, thị trấn, đồng bằng, miền núi, vùng cao	Số hộ gia đình		So với tiêu chí	Ghi chú
				Số hộ	Tỷ lệ % <i>(Thôn: 400 hộ. TDP: 500. Miền núi 200)</i>		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	P. Hoàng Văn Thụ	Vĩnh Ninh 1	Đồng bằng	573	114.6	Đạt	
2		Tiên Tiên	Đồng bằng	507	101.4	Đạt	
3	Mỹ Độ	Tổ Số 4	Đồng bằng	555	111	Đạt	
4	Dĩnh Kế	Giáp Hải	Đồng bằng	624	124.8	Đạt	
5	Xương Giang	Nam Giang	Đồng bằng	681	136.2	Đạt	
6	Song Mai	Khu 34	Đồng bằng	576	144	Đạt	
7	Dĩnh Trì	Đông Mo	Miền núi	216	108	Đạt	
8		Cầu	Miền núi	237	118.5	Đạt	
9		Núi	Miền núi	239	119.5	Đạt	
10		Núm	Miền núi	332	166	Đạt	
11		Riêu	Miền núi	301	150.5	Đạt	
12		Thuyền	Miền núi	264	132	Đạt	
13	Tân Tiến	Văn Sơn	Đồng bằng	498	124.5	Đạt	
14	Đồng Sơn	Thôn Sòi	Miền núi	329	164.5	Đạt	
15		Thôn Chùa	Miền núi	321	160.5	Đạt	
16		Thôn Đồng Quan	Miền núi	512	256	Đạt	
17		Thôn Đồng Sau	Miền núi	327	163.5	Đạt	
18		Thôn Tân Mỹ	Miền núi	452	226	Đạt	
19	Tân Mỹ	Tân Phượng	Đồng bằng	451	112.75	Đạt	
20		Mỹ Cầu	Đồng bằng	508	127	Đạt	
21		Lò	Đồng bằng	419	104.75	Đạt	
22	Xã Song Khê	Thôn Song Khê 1	Đồng bằng	495	123.75	Đạt	
23		Thôn Song Khê 2	Đồng bằng	465	116.25	Đạt	
24		Thôn Yên Khê	Đồng bằng	447	111.75	Đạt	

**BIỂU THÔNG KÊ THÔN, TỔ DÂN PHỐ CHƯA ĐẠT TIÊU CHUẨN VỀ SỐ HỘ GIA ĐÌNH**  
(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố)

STT	Phường, xã	Thôn, tổ dân phố	Thuộc xã, phường, thị trấn, đồng bằng, miền núi, vùng cao	Số hộ gia đình		So với tiêu chí	Ghi chú
				Số hộ	Tỷ lệ % (Thôn: 100 hộ, TDP: 500, Miền núi 200)		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ngô Quyền	Tổ Số 3	Đồng bằng	302	60.4	Chưa đạt quy mô	
2		Tổ Số 2	Đồng bằng	356	71.2	Chưa đạt quy mô	
3		Tổ dân phố số 5	Đồng bằng	356	71.2	Chưa đạt quy mô	
4		Tổ dân phố số 7	Đồng bằng	309	61.8	Chưa đạt quy mô	
5		Tổ dân phố số 8	Đồng bằng	289	57.8	Chưa đạt quy mô	
6		Tổ dân phố số 9	Đồng bằng	352	70.4	Chưa đạt quy mô	
7	Lê Lợi	Tổ Nghĩa Long	Đồng bằng	270	54	Chưa đạt quy mô	
8		Tổ Dân Chủ	Đồng bằng	353	70.6	Chưa đạt quy mô	
9		Tổ Lê Lợi	Đồng bằng	292	58.4	Chưa đạt quy mô	
10		Tổ Tiên Môn 1	Đồng bằng	340	68	Chưa đạt quy mô	
11		Tổ Tiên Môn 2	Đồng bằng	300	60	Chưa đạt quy mô	
12		Tổ Đồng Cửa	Đồng bằng	400	80	Chưa đạt quy mô	
13		Tổ Tiên Giang	Đồng bằng	412	82.4	Chưa đạt quy mô	
14		Tổ Châu Xuyên	Đồng bằng	390	78	Chưa đạt quy mô	
15	Trần N Hãn	Tổ dân phố 1B	Đồng bằng	282	56.4	Chưa đạt quy mô	
16		Tổ dân phố 2A	Đồng bằng	273	54.6	Chưa đạt quy mô	
17		Tổ dân phố 2B	Đồng bằng	340	68	Chưa đạt quy mô	
18		Tổ dân phố 3	Đồng bằng	259	51.8	Chưa đạt quy mô	
19		Tổ dân phố 5	Đồng bằng	262	52.4	Chưa đạt quy mô	
20		Tổ dân phố 9	Đồng bằng	252	50.4	Chưa đạt quy mô	
21		Tổ dân phố 7A	Đồng bằng	305	61	Chưa đạt quy mô	
22		Tổ dân phố 7B	Đồng bằng	341	68.2	Chưa đạt quy mô	
23	Trần Phú	Chi Ly 2	Đồng bằng	308	61.6	Chưa đạt quy mô	
24		Chi Ly 1	Đồng bằng	301	60.2	Chưa đạt quy mô	
25		Đàm Thuận Huy	Đồng bằng	303	60.6	Chưa đạt quy mô	
26		Quang Trung	Đồng bằng	274	54.8	Chưa đạt quy mô	
27		Tân Ninh	Đồng bằng	305	61	Chưa đạt quy mô	
28		Hoàng Hoa Thám	Đồng bằng	323	64.6	Chưa đạt quy mô	
29		Á Lữ	Đồng bằng	462	92.4	Chưa đạt quy mô	
30		TDP số 2	Đồng bằng	336	67.2	Chưa đạt quy mô	

31		TDP số 3	Đồng bằng	330	66	Chưa đạt quy mô		
32		TDP số 4	Đồng bằng	274	54.8	Chưa đạt quy mô		
33		TDP số 5	Đồng bằng	342	68.4	Chưa đạt quy mô		
34		TDP số 6	Đồng bằng	361	72.2	Chưa đạt quy mô		
35	Thọ Xương	TDP Tiên	Đồng bằng	342	68.4	Chưa đạt quy mô		
36		TDP Hậu	Đồng bằng	387	77.4	Chưa đạt quy mô		
37		TDP Hòa Yên	Đồng bằng	255	51	Chưa đạt quy mô		
38		TDP Hà Vị 1	Đồng bằng	321	64.2	Chưa đạt quy mô		
39		TDP Hà Vị 2	Đồng bằng	281	56.2	Chưa đạt quy mô		
40		Cung Nhượng 2	Đồng bằng	385	77	Chưa đạt quy mô		
41		Hoàng Văn Thụ	Vĩnh Ninh 2	Đồng bằng	370	74	Chưa đạt quy mô	
42			Vĩnh Ninh 3	Đồng bằng	461	92.2	Chưa đạt quy mô	
43	Huyền Quang		Đồng bằng	368	73.6	Chưa đạt quy mô		
44	Hoàng Hoa Thám 1		Đồng bằng	301	60.2	Chưa đạt quy mô		
45	Hoàng Hoa Thám 2		Đồng bằng	354	70.8	Chưa đạt quy mô		
46	Tiên Giang		Đồng bằng	366	73.2	Chưa đạt quy mô		
47	Hùng Vương		Đồng bằng	383	76.6	Chưa đạt quy mô		
48	Mỹ Độ	Tổ Số 1	Đồng bằng	378	75.6	Chưa đạt quy mô		
49		Tổ Số 2	Đồng bằng	301	60.2	Chưa đạt quy mô		
50		Tổ Số 3	Đồng bằng	312	62.4	Chưa đạt quy mô		
51	Dĩnh Kế	Giáp Tiêu	Đồng bằng	267	53.4	Chưa đạt quy mô		
52		Giáp Sau	Đồng bằng	443	88.6	Chưa đạt quy mô		
53		Kế	Đồng bằng	267	53.4	Chưa đạt quy mô		
54		Phú Mỹ 2	Đồng bằng	254	50.8	Chưa đạt quy mô		
55		Phú Mỹ 1	Đồng bằng	334	66.8	Chưa đạt quy mô		
56		Phú Mỹ 3	Đồng bằng	348	69.6	Chưa đạt quy mô		
57		Phú Mỹ	Đồng bằng	323	64.6	Chưa đạt quy mô		
58		Thanh Lương	Đồng bằng	253	50.6	Chưa đạt quy mô		
59	Xương Giang	Tổ Đông Giang	Đồng bằng	255	51	Chưa đạt quy mô		
60		Thành Non	Đồng bằng	292	58.4	Chưa đạt quy mô		
61	Đa Mai	Tổ Tân Thành	Đồng bằng	390	78	Chưa đạt quy mô		
62		Tổ Tân Mai	Đồng bằng	250	50	Chưa đạt quy mô		
63		Tổ Mai Đình	Đồng bằng	275	55	Chưa đạt quy mô		
64		Tổ Mai Độ	Đồng bằng	265	53	Chưa đạt quy mô		
65		Tổ Thanh Mai	Đồng bằng	370	74	Chưa đạt quy mô		
66	Song Mai	Thôn Phúc Thượng	Đồng bằng	223	55.75	Chưa đạt quy mô		
67		Thôn Phúc Hạ	Đồng bằng	365	91.25	Chưa đạt quy mô		
68	Dĩnh Trì	Đông Nghè	Miền núi	156	78	Chưa đạt quy mô		
69		Đôi Nền	Miền núi	111	55.5	Chưa đạt quy mô		
70		Thôn Cốc	Miền núi	156	78	Chưa đạt quy mô		
71		Phố Cốc	Miền núi	148	74	Chưa đạt quy mô		
72		Bãi ỏi	Miền núi	197	98.5	Chưa đạt quy mô		
73		Thành Trung	Miền núi	140	70	Chưa đạt quy mô		
74		Rừng Trong	Miền núi	191	95.5	Chưa đạt quy mô		
75		Trước	Đồng bằng	283	70.75	Chưa đạt quy mô		



76	Tân Tiến	Ngò	Đồng bằng	357	89.25	Chưa đạt quy mô	
77		Xuân	Đồng bằng	221	55.25	Chưa đạt quy mô	
78		Thanh Cẩm	Đồng bằng	357	89.25	Chưa đạt quy mô	
79		Văn Giàng	Đồng bằng	259	64.75	Chưa đạt quy mô	
80	Xã Đồng Sơn	Thôn Phấn Sơn	Miền núi	285	71.25	Chưa đạt quy mô	
81	Xã Tân Mỹ	Đông Lý	Đồng bằng	252	63	Chưa đạt quy mô	
82		Ba	Đồng bằng	275	68.75	Chưa đạt quy mô	
83		Giếng	Đồng bằng	311	77.75	Chưa đạt quy mô	
84		Đông	Đồng bằng	285	71.25	Chưa đạt quy mô	
85	Song Khê	Thôn Liêm Xuyên	Đồng bằng	216	54	Chưa đạt quy mô	

**BIỂU THỐNG KÊ THÔN, TỔ DÂN PHỐ CHƯA ĐẠT TIÊU CHUẨN VỀ SỐ HỘ GIA ĐÌNH**  
(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố)

Số TT	Phường, xã	Thôn, tổ dân phố	Thuộc xã, phường, thị trấn, đồng bằng, miền núi, vùng cao	Số hộ gia đình		So với tiêu chí (chưa đạt 50%, chưa đạt quy mô)	Ghi chú
				Số hộ	Tỷ lệ % (Thôn: 100 hộ, TDP: 500)		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ngô Quyền	Tổ Số 1	Đồng bằng	206	41.2	Chưa đạt 50%	
2		Tổ dân phố số 4	Đồng bằng	173	34.6	Chưa đạt 50%	
3		Tổ dân phố số 6	Đồng bằng	235	47	Chưa đạt 50%	
4	Trần Nguyên Hãn	Tổ dân phố 1A	Đồng bằng	231	46.2	Chưa đạt 50%	
5		Tổ dân phố 4A	Đồng bằng	188	37.6	Chưa đạt 50%	
6		Tổ dân phố 4B	Đồng bằng	182	36.4	Chưa đạt 50%	
7		Tổ dân phố 8	Đồng bằng	161	32.2	Chưa đạt 50%	
8		Tổ dân phố 6	Đồng bằng	184	36.8	Chưa đạt 50%	
9	Phường Thọ Xương	TDP số 1	Đồng bằng	150	30	Chưa đạt 50%	
10		TDP số 7	Đồng bằng	237	47.4	Chưa đạt 50%	
11		TDP Hướng	Đồng bằng	152	30.4	Chưa đạt 50%	
12		TDP Mới	Đồng bằng	165	33	Chưa đạt 50%	
13		Cung Nhượng 1	Đồng bằng	156	31.2	Chưa đạt 50%	
14	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	Đồng bằng	213	42.6	Chưa đạt 50%	
15	Dĩnh Kế	Giáp Nguyệt	Đồng bằng	64	12.8	Chưa đạt 50%	
16		Quyết Thắng	Đồng bằng	153	30.6	Chưa đạt 50%	
17	Xương Giang	Tổ Thành Bắc	Đồng bằng	137	27.4	Chưa đạt 50%	
18		Sơn Tý	Đồng bằng	234	46.8	Chưa đạt 50%	
19		Thành Ngang	Đồng bằng	211	42.2	Chưa đạt 50%	
20		Chùa Thành	Đồng bằng	207	41.4	Chưa đạt 50%	
21		Thành Dinh	Đồng bằng	176	35.2	Chưa đạt 50%	
22	Đa Mai	Tổ Hòa Sơn	Đồng bằng	215	43	Chưa đạt 50%	
23		Tổ Mai Sầu	Đồng bằng	220	44	Chưa đạt 50%	
24	Song Mai	Thôn Đông	Đồng bằng	64	16	chưa đạt 50%	
25		Thôn Bùi	Đồng bằng	95	23.75	chưa đạt 50%	
26		Thôn Vĩnh An	Đồng bằng	162	40.5	chưa đạt 50%	
27		Thôn Hà	Đồng bằng	49	12.25	chưa đạt 50%	
28		Thôn Muống	Đồng bằng	57	14.25	chưa đạt 50%	
29		Thôn Phương Đậu	Đồng bằng	151	37.75	chưa đạt 50%	
30		Thôn Nhân Lễ	Đồng bằng	194	48.5	chưa đạt 50%	
31		Thôn Phú Giã	Đồng bằng	233	58.25	chưa đạt 50%	
32		Thôn Thượng Tự	Đồng bằng	115	28.75	chưa đạt 50%	

33		Thôn Sứ Gôm	Đồng bằng	58	14.5	chưa đạt 50%	
34		Thôn Phúc Bé	Đồng bằng	129	32.25	chưa đạt 50%	
35		Thôn An Phú	Đồng bằng	148	37	chưa đạt 50%	
36		Thôn Mai Cao	Đồng bằng	149	37.25	chưa đạt 50%	
37		Thôn Nam Tiến	Đồng bằng	122	30.5	chưa đạt 50%	
38	Dĩnh Trì	Nguận	Miền núi	60	30	chưa đạt 50%	
39		Trại Nội	Miền núi	78	39	chưa đạt 50%	
40	Tân Tiến	An Bình	Đồng bằng	167	41.75	chưa đạt 50%	
41		Đọ	Đồng bằng	153	38.25	chưa đạt 50%	
42		An Phong	Đồng bằng	131	32.75	chưa đạt 50%	
43	Tân Mỹ	Tự	Đồng bằng	152	38	Chưa đạt 50%	
44		Lực	Đồng bằng	167	41.75	Chưa đạt 50%	
45		Miêu	Đồng bằng	172	43	Chưa đạt 50%	
46		Phổ	Đồng bằng	144	36	Chưa đạt 50%	

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ SÁP NHẬP THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**  
(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 17/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố)

STT	Phường, xã	Thôn, Tổ dân phố	Thuộc xã, phường, thị trấn, đồng bằng, miền núi, vùng cao	Số hộ gia đình (hộ)	So với tiêu chí (chưa đạt 50%, chưa đạt quy mô)	Tên thôn mới, tổ dân phố mới	Số hộ gia đình		Thời gian thực hiện	Ghi chú
							Số hộ	Tỷ lệ % (Thôn: 100 hộ; TDP: 500)		
	1	2	3	4	5	6	7		8	9
	Ngô Quyền	Tổ dân phố số 1	Đồng bằng	206	Chưa đạt 50%	Tổ dân phố số 1	508	101.6	2019	
		Tổ dân phố số 3	Đồng bằng	302	Chưa đạt quy mô					
1		Tổ dân phố số 4	Đồng bằng	173	Chưa đạt 50%	Tổ dân phố số 3	529	105.8	2019	
2		Tổ dân phố số 5	Đồng bằng	356	Chưa đạt quy mô					
3		Tổ dân phố số 6	Đồng bằng	235	Chưa đạt 50%	Tổ dân phố số 4	544	108.8	2019	
4		Tổ dân phố số 7	Đồng bằng	309	Chưa đạt quy mô					
5		Tổ dân phố số 8	Đồng bằng	289	Chưa đạt quy mô	Tổ dân phố số 5	641	128.2	2019	
6		Tổ dân phố số 9	Đồng bằng	352	Chưa đạt quy mô					
7		Trần Nguyên Hãn	Tổ dân phố 1A	Đồng bằng	231	Chưa đạt 50%	Tổ số 1	513	102.6	2019
8	Tổ dân phố 1B		Đồng bằng	282	Chưa đạt quy mô					
9	Tổ dân phố 2A		Đồng bằng	273	Chưa đạt quy mô	Tổ số 2	613	122.6	2019	
10	Tổ dân phố 2B		Đồng bằng	340	Chưa đạt quy mô					
11	Tổ dân phố 3		Đồng bằng	259	Chưa đạt quy mô	Tổ số 3	512	102.4	2019	
12	Tổ dân phố 5		Đồng bằng	262	Chưa đạt quy mô					
13	Tổ dân phố 4A		Đồng bằng	188	Chưa đạt 50%	Tổ số 4	783	156.6	2019	
14	Tổ dân phố 4B		Đồng bằng	182	Chưa đạt 50%					
15	Tổ dân phố 8		Đồng bằng	161	Chưa đạt 50%					
16	Tổ dân phố 9		Đồng bằng	252	Chưa đạt quy mô					
17	Tổ dân phố 6		Đồng bằng	184	Chưa đạt 50%	Tổ số 5	830	166	2019	
18	Tổ dân phố 7A	Đồng bằng	305	Chưa đạt quy mô						

19		Tổ dân phố 7B	Đồng bằng	341	Chưa đạt quy mô					
20	Trần Phú	Chi Ly 2	Đồng bằng	308	Chưa đạt quy mô	Chi Ly	609	121.8	2019	XD khu dân cư Đầm Sen
21		Chi Ly 1	Đồng bằng	301	Chưa đạt quy mô					
22		Quang Trung	Đồng bằng	274	Chưa đạt quy mô	Quang Trung	579	115.8	2019	
23		Tân Ninh	Đồng bằng	305	Chưa đạt quy mô					
24		TDP số 7	Đồng bằng	237	Chưa đạt 50%					
25	Thọ Xương	TDP Hường	Đồng bằng	152	Chưa đạt 50%	Đặt tên sau khi có chủ trương	389	77.8	2019	
26		TDP Hòa Yên	Đồng bằng	255	Chưa đạt quy mô					
27		TDP Mới	Đồng bằng	165	Chưa đạt 50%	Đặt tên sau khi có chủ trương	420	84	2019	
28		Cung Nhượng 1	Đồng bằng	156	Chưa đạt 50%					
29		Cung Nhượng 2	Đồng bằng	385	Chưa đạt quy mô					
30	Hoàng Văn Thụ	Vĩnh Ninh 1	Đồng bằng	573	Đạt	Vĩnh Ninh 1	500	100	2019	Chuyển từ Vĩnh Ninh 3 sang 107 hộ
31		Vĩnh Ninh 2	Đồng bằng	370	Chưa đạt quy mô	Vĩnh Ninh 2	500	100	2019	Chuyển từ Vĩnh Ninh 1 sang 130 hộ
32		Vĩnh Ninh 3	Đồng bằng	461	Chưa đạt quy mô	Vĩnh Ninh 3	500	100	2019	Chuyển từ Huyện Quang sang 96 hộ
33		Huyện Quang	Đồng bằng	368	Chưa đạt quy mô	Huyện Quang	485	97	2019	
34		Hoàng Văn Thụ	Đồng bằng	213	Chưa đạt 50%					
35		Hoàng Hoa Thám 1	Đồng bằng	301	Chưa đạt quy mô	Hoàng Hoa Thám	500	100	2019	Chuyển từ HHT2 sang 333 hộ
36		Hoàng Hoa Thám 2	Đồng bằng	354	Chưa đạt quy mô					
37		Tiền Giang	Đồng bằng	366	Chưa đạt quy mô	Tiền Giang	500	100	2019	Chuyển từ HHT1 sang 134 hộ
38		Hùng Vương	Đồng bằng	383	Chưa đạt quy mô	Hùng Vương	404	80.8	2019	Chuyển từ HHT2 sang 21 hộ
39		Mỹ Độ	Tổ Số 1	Đồng bằng	378	Chưa đạt quy mô	Tổ Số 1	679	135.8	2019
40	Tổ Số 2		Đồng bằng	301	Chưa đạt quy mô					
41	Đĩnh Kế	Giáp Tiêu	Đồng bằng	267	Chưa đạt quy mô	Đặt tên sau khi tỉnh cho chủ trương	481	96.2	2019	
42		Giáp Ngọt	Đồng bằng	64	Chưa đạt 50%					
43		1 phần Tổ Giáp Hải	Đồng bằng	150	Chưa đạt 50%					
44		Giáp Hải	Đồng bằng	624	Đạt	Đặt tên sau khi có chủ trương	689	137.8	2019	
45		1 phần TDP Ké	Đồng bằng	65						
46		Quyết Thắng	Đồng bằng	153	Chưa đạt 50%	Đặt tên sau khi có chủ trương	596	119.2	2019	
47		Giáp Sau	Đồng bằng	443	Chưa đạt quy mô					
48		Ké	Đồng bằng	267	Chưa đạt quy mô	Đặt tên sau khi có chủ trương	521	104.2	2019	
49		Phú Mỹ 2	Đồng bằng	254	Chưa đạt quy mô					

50		Phú Mỹ 1	Đồng bằng	334	Chưa đạt quy mô	Đặt tên sau khi có chủ trương	682	136.4	2019		
51		Phú Mỹ 3	Đồng bằng	348	Chưa đạt quy mô						
52		Phú Mỹ	Đồng bằng	323	Chưa đạt quy mô	Đặt tên sau khi có chủ trương	576	115.2	2019		
53		Thanh Lương	Đồng bằng	253	Chưa đạt quy mô						
54	Xương Giang	Tổ Thành Bắc	Đồng bằng	137	Chưa đạt 50%	Đông Bắc	392	78.4	2019		
55		Tổ Đông Giang	Đồng bằng	255	Chưa đạt quy mô						
56		Thành Ngang	Đồng bằng	211	Chưa đạt 50%	Đông Thành 1	503	100.6	2019		
57		Thành Non	Đồng bằng	292	Chưa đạt quy mô						
58		Chùa Thành	Đồng bằng	207	Chưa đạt 50%	Đông Thành 2	383	76.6	2019	Dự án khu dân cư đường Xương Giang, đến năm 2021 sẽ đảm bảo số hộ	
59		Thành Đình	Đồng bằng	176	Chưa đạt 50%						
60	Song Mai	Thôn Đồng	Đồng bằng	64	chưa đạt 50%	Đồng Bùi	159	39.75	2024		
61		Thôn Bùi	Đồng bằng	95	chưa đạt 50%						
62		Thôn Vĩnh An	Đồng bằng	162	chưa đạt 50%	An Hà	211	52.75	2023		
63		Thôn Hà	Đồng bằng	49	chưa đạt 50%						
64		Thôn Muồng	Đồng bằng	57	chưa đạt 50%	Phương Đậu	208	52	2022		
65		Thôn Phương Đậu	Đồng bằng	151	chưa đạt 50%						
66		Thôn Thượng Tự	Đồng bằng	115	chưa đạt 50%	Thượng Tự	273	68.25	2021		
67		Thôn Sứ Góm	Đồng bằng	58	chưa đạt 50%						
68		Thôn Phúc Bé	Đồng bằng	129	chưa đạt 50%	An Phú	277	69.25	2023		
69		Thôn An Phú	Đồng bằng	148	chưa đạt 50%						
70		Thôn Nam Tiến	Đồng bằng	122	chưa đạt 50%	Phúc Thượng	345	86.25	2025		
71	Thôn Phúc Thượng	Đồng bằng	223	Chưa đạt quy mô							
72	Đĩnh Trì	Bãi ỏi	Miền núi	197	Chưa đạt	Bãi ỏi	257	128.5	2019	Nhập 60 hộ khu đất mới	
73		Nguận	Miền núi	60	Chưa đạt						
74		Trại Nội	Miền núi	78	chưa đạt 50%	Đông Mo	294	147	2019		
75		Đông Mo	Miền núi	216	Đạt						
76		Đông Nghè	Miền núi	156	Chưa đạt	Đông Nghè	267	133.5	2019		
77		Đôi Nèn	Miền núi	111	Chưa đạt						
78		Thôn Cốc	Miền núi	156	Chưa đạt	Phổ Cốc	304	152	2019		
79		Phổ Cốc	Miền núi	148	Chưa đạt						
80		Cầu	Miền núi	237	Đạt	Thành Trung	377	188.5	2019		
81		Thành Trung	Miền núi	140	Chưa đạt						